

**Tổng Công ty CP Vinaconex**

**Công ty CP Vinaconex 6**

**Mẫu CBTT-03**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

*Quý I Năm 2010*

### **I - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Stt</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>205.212.756.826</b>	<b>184.565.398.712</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	13.287.084.746	10.870.713.150
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	95.919.949.538	90.723.823.366
4	Hàng tồn kho	92.217.853.681	79.916.828.444
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.787.868.861	3.054.033.752
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>50.774.170.729</b>	<b>49.234.742.653</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	39.978.961.546	39.030.508.793
	- Tài sản cố định hữu hình	23.110.591.584	22.162.138.831
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.868.369.962	16.868.369.962
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.308.750.000	5.308.750.000
5	Tài sản dài hạn khác	5.486.459.183	4.895.483.860
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>255.986.927.555</b>	<b>233.800.141.365</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>189.162.950.132</b>	<b>169.891.223.695</b>
1	Nợ ngắn hạn	186.250.366.566	166.978.640.129
2	Nợ dài hạn	2.912.583.566	2.912.583.566
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>66.823.977.423</b>	<b>63.908.917.670</b>
1	Vốn chủ sở hữu	65.576.064.453	62.996.009.700
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	10.750.000.000	10.885.787.309
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(3.589.100.425)	(3.264.277.825)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	124.416.018	
	- Các quỹ	6.475.075.907	6.445.075.907
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.815.672.953	8.929.424.309
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.247.912.970	912.907.970
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.247.912.970	912.907.970
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>255.986.927.555</b>	<b>233.800.141.365</b>

**II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý I/2010</b>	<b>Luỹ kế</b>
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.835.326.214	74.835.326.214
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.835.326.214	74.835.326.214
4	Giá vốn hàng bán	66.805.894.082	66.805.894.082
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.029.432.132	8.029.432.132
6	Doanh thu hoạt động tài chính	256.123.953	256.123.953
7	Chi phí tài chính	108.438.706	108.438.706
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.521.880.880	2.521.880.880
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.655.236.499	5.655.236.499
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.655.236.499	5.655.236.499
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.413.808.875	1.413.808.875
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.241.427.624	4.241.427.624
	- LN sau thuế chia cho TCT Vinaconex	780.303.945	780.303.945
	- LN sau thuế của cổ đông Công ty	3.461.123.679	3.461.123.679
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

**Người lập****Kế toán trưởng****Giám đốc**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

<b>Mã số</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Lũy kế Quý I/2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.655.235.499</b>	<b>18.890.190.268</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao TSCĐ		966.952.753	3.309.838.612
03	- Các khoản dự phòng		-	453.750.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(256.123.953)	(1.031.644.378)
06	- Chi phí lãi vay	D33	108.438.706	791.540.413
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>6.474.503.005</b>	<b>22.413.674.915</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		4.934.525.397	(3.737.136.470)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		12.301.025.237	37.860.496.303
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.109.373.719)	(7.307.598.120)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.586.411.207	(3.324.888.443)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(567.953.047)	(843.335.139)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	D7	(340.640.583)	(4.414.987.157)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		164.050.000	739.695.090
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.381.973.936)	(33.400.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(3.939.426.439)</b>	<b>41.352.520.979</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.500.000)	(21.188.832.034)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		256.123.953	1.031.644.378
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>237.623.953</b>	<b>(20.157.187.656)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	D26	225.177.400	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		15.185.822.413	53.904.869.613
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.421.343.423)	(70.473.458.503)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	<u>6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu</u>	D26	(5.704.225.500)	(1.228.973.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.285.430.890</b>	<b>(17.797.561.890)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(2.416.371.596)</b>	<b>3.397.771.433</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>13.287.084.746</b>	<b>9.889.313.313</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>10.870.713.150</b>	<b>13.287.084.746</b>

Ngày..... tháng.....năm.....

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I/2010**

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 890/QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 6 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần VINACONEX 6.

Trụ sở chính của Công ty tại: Văn phòng I, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư, xây lắp, sản xuất công nghiệp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103000087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 07 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 06 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng, các khu đô thị và khu công nghiệp, thi công các loại nền móng, công trình có quy mô lớn, các công trình đường giao thông, cầu, đường bộ, các công trình thủy lợi quy mô vừa (kênh, mương, đê kè, cống, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế đến 35KV, lắp đặt kết cấu thép, các thiết bị cơ điện, nước, điều không, thông tin tín hiệu, trang trí nội ngoại thất;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng và phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án công trình;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Xuất khẩu lao động;
- Xuất khẩu xây dựng./.

### **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp cho các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ).

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Thương hiệu Vinaconex	03 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

*Thay đổi chính sách kế toán:* Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: đánh giá phần công việc hoàn thành hoặc tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

Đơn vị báo cáo:

		Đơn vị tính: VND
	31/03/2010	01/01/2010
<b>3- Tiền</b>		
- Tiền mặt	551.782.383	1.352.533
- Tiền gửi ngân hàng	10.318.930.767	13.285.732.213
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.870.713.150</b>	<b>13.287.084.746</b>
		Đơn vị tính: VND
	31/03/2010	01/01/2010
<b>4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	271.600.000
- Phải thu bảo hiểm xã hội	-	354.636.149
- Phải thu khác	952.317.662	392.419.822
<b>Cộng</b>	<b>952.317.662</b>	<b>1.018.655.971</b>
		Đơn vị tính: VND
	31/03/2010	01/01/2010
<b>5- Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	5.612.084.444	6.627.888.612
- Chi phí SX, KD dở dang	74.304.744.000	85.589.965.069
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>79.916.828.444</b>	<b>92.217.853.681</b>
		Đơn vị tính: VND
	31/03/2010	01/01/2010
<b>6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Mua sắm tài sản cố định	16.868.369.962	16.868.369.962
- Mua sàn tầng 5 nhà 29T2 - Dự án nhà N05	16.868.369.962	16.868.369.962
<b>Cộng</b>	<b>16.868.369.962</b>	<b>16.868.369.962</b>
		Đơn vị tính: VND
	31/03/2010	01/01/2010
<b>7- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư dài hạn khác	5.762.500.000	5.762.500.000
- Công ty cổ phần Ông sơi thủy tinh Vinaconex	3.550.000.000	3.550.000.000
- Công ty cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam	700.000.000	700.000.000
- Công ty cổ phần Vật tư ngành nước Vinaconex	1.512.500.000	1.512.500.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(453.750.000)	(453.750.000)
<b>Cộng</b>	<b>5.308.750.000</b>	<b>5.308.750.000</b>
		Đơn vị tính: VND
	31/03/2010	01/01/2010
<b>8- Vay và nợ ngắn hạn</b>		
a. Vay và nợ ngắn hạn	20.076.067.443	12.886.588.453
- Vay ngắn hạn ngân hàng	20.076.067.443	12.486.588.453
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-



- Vay ngắn hạn cá nhân	-	400.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.158.600.000	1.583.600.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.158.600.000	1.583.600.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.234.667.443</b>	<b>14.470.188.453</b>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>9- Chi phí phải trả</b>	31/03/2010	01/01/2010
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	24.415.300
- Trích trước khác	4.055.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.055.000.000</b>	<b>24.415.300</b>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	31/03/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	549.490.000	349.490.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.418.095.800	2.661.405.338
<b>Cộng</b>	<b>13.967.585.800</b>	<b>3.010.895.338</b>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>11- Vay và nợ dài hạn</b>	31/03/2010	01/01/2010
- Vay và nợ ngân hàng	2.685.106.330	2.685.106.330
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.685.106.330</b>	<b>2.685.106.330</b>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>12- Doanh thu</b>	31/03/2010	01/01/2010
- Doanh thu bán hàng	12.679.242.706	52.251.850.794
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp	62.156.083.508	272.562.676.062
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận	62.156.083.508	272.562.676.062
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được	-	-
<b>Cộng</b>	<b>74.835.326.214</b>	<b>324.814.526.856</b>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>13- Giá vốn hàng bán</b>	31/03/2010	01/01/2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.517.621.661	40.798.953.497
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	58.288.272.421	254.070.494.183
<b>Cộng</b>	<b>66.805.894.082</b>	<b>294.869.447.680</b>

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		31/03/2010	01/01/2010
<b>14- Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		63.248.953	493.646.691
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		192.875.000	537.997.687
<b>Cộng</b>		<b>256.123.953</b>	<b>1.031.644.378</b>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		31/03/2010	01/01/2010
<b>15- Chi phí hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền vay		108.438.706	791.540.413
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	453.750.000
- Chi phí tài chính khác		-	-
<b>Cộng</b>		<b>108.438.706</b>	<b>1.245.290.413</b>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		31/03/2010	01/01/2010
<b>16- Chi phí quản lý</b>			
- Chi phí nhân viên		1.790.573.106	8.249.602.085
- Chi phí nguyên vật liệu		76.950.046	419.819.564
- Chi phí đồ dùng văn phòng		-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		351.504.311	1.026.828.497
- Thuế, phí và lệ phí		-	260.818.047
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu		-	-
- Chi phí dự phòng		-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	193.401.924
- Chi phí bằng tiền khác		302.854.417	951.162.207
<b>Cộng</b>		<b>2.521.881.880</b>	<b>11.101.632.324</b>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		31/03/2010	01/01/2010
<b>17- Thu nhập khác</b>			
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do		-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng		-	-
- Thu nhập khác		-	260.768.387
<b>Cộng</b>		-	<b>260.768.387</b>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		31/03/2010	01/01/2010
<b>18- Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		-	-
- Xử lý hàng tồn kho		-	-
- Chi phí khác		-	378.936
<b>Cộng</b>		-	<b>378.936</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: VND

<b>19- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển giảm khác</b>	<b>Cuối quý</b>
- Công cụ dụng cụ	3.622.885.394	485.691.843	1.481.127.727	-	2.627.449.510
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.622.885.394</b>	<b>485.691.843</b>	<b>1.481.127.727</b>	<b>-</b>	<b>2.627.449.510</b>

Đơn vị tính: VND

<b>20- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển giảm khác</b>	<b>Cuối quý</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	5.486.459.183	-	-	590.975.323	4.895.483.860
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.486.459.183</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>590.975.323</b>	<b>4.895.483.860</b>

<b>21- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối quý</b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.414.864.265	7.408.330.786	8.621.685.416	9.201.509.635
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	4.927.365.171	1.413.808.875	340.640.583	6.000.533.463
- Thuế thu nhập cá nhân	94.170.009	31.436.821	82.752.742	42.854.088
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(26.405.357)	-	-	(26.405.357)
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	376.787.633	3.000.000	379.787.633	-
<b>Cộng</b>	<b>15.786.781.721</b>	<b>8.856.576.482</b>	<b>9.424.866.374</b>	<b>15.218.491.829</b>

*Lưu ý: nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp  
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ*

Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(26.405.357)	-	-	(26.405.357)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15.813.187.078	-	-	15.244.897.186

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010*

*Đơn vị báo cáo:*

**22 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1 Số dư đầu năm</b>	<b>10.949.454.545</b>	<b>19.205.831.930</b>	<b>6.039.573.170</b>	<b>729.759.032</b>	<b>36.924.618.677</b>
<b>2 Mua trong kỳ</b>	-	<b>18.500.000</b>	-	-	<b>18.500.000</b>
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>3 Giảm khác</b>	-	-	-	-	-
<b>4 Số dư cuối Quý I/2010</b>	<b>10.949.454.545</b>	<b>19.224.331.930</b>	<b>6.039.573.170</b>	<b>729.759.032</b>	<b>36.943.118.677</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1 Số dư đầu năm</b>	<b>1.125.360.818</b>	<b>8.134.756.984</b>	<b>1.819.227.511</b>	<b>2.734.681.780</b>	<b>13.814.027.093</b>
Khấu hao trong kỳ	<b>91.245.455</b>	<b>637.464.997</b>	<b>211.467.454</b>	<b>26.774.847</b>	<b>966.952.753</b>
<b>2 Tăng khác</b>	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>3 Giảm khác</b>	-	-	-	-	-
<b>4 Số dư cuối Quý I/2010</b>	<b>1.216.606.273</b>	<b>8.772.221.981</b>	<b>2.030.694.965</b>	<b>2.761.456.627</b>	<b>14.780.979.846</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1 Tại ngày đầu năm</b>	<b>9.824.093.727</b>	<b>11.071.074.946</b>	<b>4.220.345.659</b>	<b>(2.004.922.748)</b>	<b>23.110.591.584</b>
<b>2 Tại ngày cuối Quý I/2010</b>	<b>9.732.848.272</b>	<b>10.452.109.949</b>	<b>4.008.878.205</b>	<b>(2.031.697.595)</b>	<b>22.162.138.831</b>

## 23- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1 Số dư đầu năm	-	-	-	300.000.000	300.000.000
2 Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
3 Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối Quý I/2010	-	-	-	300.000.000	300.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 Số dư đầu năm	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
2 Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
3 Số dư cuối Quý I/2010	-	-	-	300.000.000	300.000.000
4 Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2 Tại ngày cuối Quý I/2010	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

Đơn vị báo cáo:

**24- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	10.750.000.000	(3.589.100.425)	124.416.018	5.293.404.281	725.733.230	455.938.396	5.592.646.481	59.353.037.981
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	14.213.465.680	14.213.465.680
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	287.171.032	287.171.032
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(8.277.610.240)	(8.277.610.240)
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	10.750.000.000	(3.589.100.425)	124.416.018	5.293.404.281	725.733.230	455.938.396	11.815.672.953	65.576.064.453
- Tăng vốn trong kỳ này	-	225.177.400	324.822.600	-	-	-	-	-	550.000.000
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	4.241.426.624	4.241.426.624
- Tăng khác	-	-	-	192.875.000	-	-	-	-	192.875.000
- Giảm vốn trong kỳ này	-	(89.390.091)	-	-	-	-	-	-	(89.390.091)
- Giảm khác	-	-	-	(317.291.018)	-	-	(30.000.000)	(7.127.675.268)	(7.474.966.286)
Số dư cuối Quý I/2010	40.000.000.000	10.885.787.309	(3.264.277.825)	-	5.293.404.281	725.733.230	425.938.396	8.929.424.309	62.996.009.700

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Vinaconex	20.400.000.000	20.400.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.600.000.000	19.600.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

**Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex**

- Theo vốn thực góp	51,00%	51,00%
- Theo giấy phép	51,00%	51,00%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	181.900	200.000

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>Lũy kế Quý I/2010</i>	<i>Năm 2009</i>
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	1.140.000.000
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước		1.140.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	5.704.225.500	1.228.973.000

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc